TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32 /2017/HNGĐ-PT
Ngày: 06-9-2017
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Vững

Bà Nguyễn Thị Vĩnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 09 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 27/2017/TLPT-HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2017, về việc "Tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 26/2017/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 175/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Minh Th, sinh năm 1962;

HKTT: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Khóm Q, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Chị Đoàn Thị Kiều D, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phùng Văn K, sinh năm 1958;

HKTT: Ấp S, xã V, huyện S, tỉnh G.

Tạm trú: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. Chị Lê U, sinh năm 1989;

HKTT: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Ấp An K1, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Ông Đoàn Văn C, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Ấp An K, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

4. Anh Lê Minh H, sinh năm 1998;

Người đại diện hợp pháp của anh H: Chị Đoàn Thị Kiều D, sinh năm 1962; (Được ủy quyền theo văn bản ngày 22/02/2017);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người kháng cáo*: Chị Đoàn Thị Kiều D là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn anh Lê Minh T trình bày:*

Anh T và chị D đã được Tòa án nhân dân huyện L giải quyết ly hôn bằng bản án số 47/2013/HNGĐST, ngày 18/3/2013. Tại bản án ly hôn anh T và chị D không yêu cầu giải quyết về phần tài sản, nên chưa được xem xét giải quyết trong bản án nêu trên. Sau khi ly hôn anh T và chị D không thỏa thuận được với nhau về tài sản.

Trong quá trình sống chung anh T và chị D có tài sản chung gồm:

1/ 01 xe mô tô nhãn hiệu Citi số máy 1679456, biển số 66F3-xxxx do anh T đứng tên chủ xe và đang quản lý sử dụng;

2/ Nhà và đất gắn liền tại số nhà 105A, ấp B, xã Đ, đất không thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có nguồn gốc của cha mẹ vợ anh T cho, nhà thì không còn giá trị theo như Hội đồng định giá huyện L đã định giá, nhà và đất anh T đang cho anh Phùng Văn K thuê ở;

3/ Căn nhà không số gắn liền với thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (Thửa mới là 95 tờ bản đồ số 32) tọa lạc tại ấp B, xã Đ có diện tích là 56m^2 đất ở nông thôn; nhà và đất do chị D đang quản lý sử dụng;

4/ Nhà và đất gắn liền tại ấp An K1, xã Đ, huyện L do chị D mua của ông Đoàn Văn C chưa sang tên hiện do chị Uyên đang quản lý sử dụng.

Nay anh T yêu cầu chia cho anh T được sở hữu 01 xe mô tô nhãn hiệu Citi số máy 1679456, biển số 66F3-xxxx trị giá là 8.000.000 đồng do anh T đứng tên và đang quản lý sử dụng; Nhà và đất gắn liền tại số nhà 105A, ấp B, xã Đ (đất thuộc diện không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhà thì theo Hội đồng định giá định giá bằng không đồng (Không còn giá trị).

Anh T đồng ý để cho chị D được quyền sử dụng diện tích 56m^2 đất ở nông thôn thuộc thửa 111, tờ bản đồ số 6a (Thửa mới theo bản đồ chính quy

là thửa số 95 tờ bản đồ số 32) tọa lạc tại xã Đ, huyện L đã được Hội đồng định giá định giá là 224.000.000 đồng và căn nhà không số gắn liền với thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (thửa mới là 95, tờ bản đồ số 32), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, nhà đã được Hội đồng định giá định giá là 86.939.000 đồng, nhà và đất do chị D đang quản lý sử dụng. Yêu cầu chị D trả giá trị chênh lệch phần tài sản được hưởng cho anh T là 100.000.000 đồng.

Anh T xin rút phần yêu cầu đối với yêu cầu chia tài sản là căn nhà gắn liền với thửa đất 136 tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp An K1, xã Đ do chị D nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn C chưa sang tên, hiện do chị U quản lý sử dụng; không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Nợ chung: Không có.

- Bị đơn chị Đoàn Thị Kiều D trình bày:

Chị D và anh T đã ly hôn với nhau theo như anh T trình bày. Trong bản án ly hôn anh T và chị D không yêu cầu giải quyết về phần tài sản. Theo chị D, trong thời gian sống chung chị và anh T có các tài sản như anh T trình bày. Nhưng nay anh T yêu cầu chia tài sản chung, chị D có ý kiến trình bày như sau:

1/ Đối với 01 xe mô tô nhãn hiệu Citi 100, biển số 66F3-xxxx, trị giá 8.000.000đồng, hiện xe do anh T đứng tên chủ xe và đang quản lý sử dụng;

2/ Căn nhà số 105A và đất gắn liền nhà, tọa lạc ấp B, xã Đ (đất thuộc diện không được cấp quyền sử dụng đất), căn nhà này hiện nay anh T đang cho ông Phùng Văn K thuê.

Nay chị D đồng ý cho anh T được quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với 02 loại tài sản trên, chị D không yêu cầu chia. Đối với việc anh T cho ông K thuê căn nhà số 105A, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L, chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê nhà giữa ông K với anh T và cũng không yêu cầu gì đối với hợp đồng thuê nhà này.

3/ Đối với căn nhà không số gắn liền với thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (thửa mới là 95, tờ bản đồ số 32) chưa được cấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất; nhà và đất hiện do chị D quản lý sử dụng. Theo chị D, nhà và đất này là do chị D nhận chuyển nhượng và xây dựng cá nhân của chị D không phải là tài sản chung của chị D và anh T. Chị D không đồng ý chia theo yêu cầu của anh T mà chị yêu cầu được tiếp tục quản lý, sử dụng.

4/ Đối với căn nhà và đất mà chị D mua của ông Đoàn Văn C, chưa sang tên, hiện nay con chung tên Lê U đang ở; nhưng nay anh T không có yêu cầu thì chị D cũng không có ý kiến gì đối với loại tài sản này.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phùng Văn K trình bày:

Hiện ông K đang thuê căn nhà số 105A, tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L với anh T, hình thức thuê là thuê theo tháng, mỗi tháng là 1.000.000đồng, hết tháng ông K trả tiền thuê cho anh T. Nay căn nhà này anh T và chị D đang

tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, nếu Tòa án giải quyết nhà này cho anh T và anh T tiếp tục cho ông K thuê thì ông K tiếp tục thuê, nếu anh T không cho ông K thuê thì ông K trả nhà lại cho anh T. Nếu Tòa án giải quyết cho chị D và chị D tiếp tục cho ông K thuê thì ông K tiếp tục thuê còn chị D không cho ông K thuê thì ông K giao trả nhà cho chị D. Nên nay ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thuê nhà giữa ông K với anh T. Ngoài ra, ông K cũng không yêu cầu nào khác trong vụ án này.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê U trình bày:

Chị U đang sử dụng căn nhà và đất gắn liền thuộc thửa đất 136, tờ bản đồ số 29 diện tích theo như đo đạc của Tòa án là 75m^2, đất tọa lạc tại ấp An K1, xã Đ, phần đất này là do mẹ chị nhận chuyển nhượng của ông Đoàn Văn C vào năm 2009, sau khi chuyển nhượng chị U và mẹ chị xây dựng nhà để ở và hiện tại bà D đã cho chị U phần đất và căn nhà nói trên với diện tích 75m^2 thuộc thửa đất 136, tờ bản bản đồ số 29 nói trên; Theo chị U: bà D nhận chuyển nhượng và xây dựng nhà sau khi ông T và bà D ly thân. Nay ông T đã rút phần yêu cầu chia tài sản đối với căn nhà và đất gắn liền thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại ấp An K1 nói trên, nên chị U không yêu cầu gì và cũng không yêu cầu nào khác trong vụ án này.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đoàn Văn C trình bày:

Khoảng tháng 5/2011 ông C có làm giấy tay chuyển nhượng cho chị Đoàn Thị Kiều D diện tích 75m^2 đất theo như đo đạc của Tòa án, thuộc thửa đất số 136, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp An K1, xã Đ (Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) với giá là 27.000.000 đồng, ông C đã nhận đủ tiền và giao đất cho chị D cất nhà. Nếu anh T và chị D có tranh chấp phần đất này và Tòa án giải quyết phần đất này cho ai thì ông C làm thủ tục sang tên cho người đó. Ngoài ra, ông C không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu gì trong vụ án này.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Lê Minh T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

+ Anh Lê Minh T được quyền sở hữu căn nhà số 105A (kết cấu nhà bằng khung sắt, nền gạch men, lợp tôn thiết), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L, Đồng Tháp và 01 xe mô tô nhãn hiệu Citi 100 số máy 1679456, số khung 643879, biển số 66F3-6802 do anh Lê Minh T đang quản lý. (Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2015 và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 07/11/2016 kèm theo).

+ Chị Đoàn Thị Kiều D được quyền sử dụng 56m^2 đất ở nông thôn thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (thửa mới theo bản đồ chính quy là 95, tờ bản đồ số 32), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. (Có biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 16/4/2015 và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 07/11/2016 kèm theo).

Chị Đoàn Thị Kiều D phải đến cơ quan có thẩm quyền về quản lý đất đai làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất đối với thửa đất số: 111, tờ bản đồ số 6a (Thửa mới theo bản đồ chính quy là 95, tờ bản đồ số 32).

+ Chị Đoàn Thị Kiều D được quyền sở hữu căn nhà không số gắn liền với thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (Thửa mới theo bản đồ chính quy là 95, tờ bản đồ số 32), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L, Đồng Tháp.

+ Buộc chị Đoàn Thị Kiều D có nghĩa vụ giao trả lại cho Lê Minh T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) là tiền giá trị chênh lệch phần tài sản chị D được chia.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật anh Lê Minh T có đơn yêu cầu thi hành án mà chị Đoàn Thị Kiều D chưa giao số tiền nói trên cho anh T, thì chị D phải trả lãi cho anh T theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng từng thời điểm thi hành án.

+ Về án phí:

- Anh Lê Minh T nộp 5.400.000 đồng (Năm triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 3.850.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh T đã nộp theo biên lai số 005465, ngày 17/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Anh Lê Minh T còn phải nộp thêm là 1.550.000 đ (Một triệu năm trăm năm chục ngàn đồng).

- Chị D phải nộp 10.547.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Anh Lê Minh T phải chịu 1.756.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng) và chị Đoàn Thị Kiều D chịu 1.756.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng). Nhưng do anh Lê Minh T đã nộp xong, nên nay chị Đoàn Thị Kiều D có trách nhiệm hoàn trả cho anh Lê Minh T 1.756.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 29/5/2017, bị đơn chị Đoàn Thị Kiều D kháng cáo bản án sơ thẩm. Chị D yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận ngôi nhà chị đang ở tại thửa số 111, tờ bản đồ số 6A (thửa mới là 95, tờ bản đồ số 32) là tài sản riêng của chị. Chị không đồng ý chia cho ông Lê Minh T. Căn nhà 105A, ấp B, xã Đ, huyện L và chiếc xe là tài sản chung đề nghị chia đúng theo pháp luật quy định.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Chị D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn là anh Lê Minh T tranh chấp với chị Đoàn Thị Kiều D đối với phần tài sản mà hai bên đã tạo lập được trong thời gian sống chung nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án này là tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự và căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì phần tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân của anh T, chị D được xác định bao gồm:

1/ 01 xe mô tô nhãn hiệu Citi số máy 1679456, số khung 643879, biển số 66F3-6802 do anh T đứng tên chủ xe và đang quản lý, sử dụng;

2/ Nhà và đất gắn liền tại số nhà 105A, ấp B, xã Đ, đất không thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất có nguồn gốc của cha mẹ vợ anh T cho; nhà thì không còn giá trị theo như Hội đồng định giá huyện L đã định giá; nhà và đất anh T đang cho anh Phùng Văn K thuê ở;

3/ Căn nhà gắn liền với thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (Thửa mới là 95 tờ bản đồ số 32) tọa lạc tại ấp B, xã Đ có diện tích là 56m^2 đất ở nông thôn; nhà và đất do chị D đang quản lý, sử dụng; Nhà có kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái tol sóng vuông, nền lát gạch Ceramic, cửa sắt kéo, gác lửng có diện tích sàn là 96m^2.

4/ Nhà và đất gắn liền tọa lạc tại ấp An K1, xã Đ, huyện L do chị D mua của ông Đoàn Văn C chưa sang tên hiện do chị U (con của anh T, chị D) đang quản lý, sử dụng.

Nay anh T yêu cầu được tiếp tục sở hữu đối với chiếc xe Citi biển kiểm soát 66F3-xxxx trị giá 8.000.000đ và 01 căn nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ (đất không thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); Anh T không yêu cầu chia đối với căn nhà mà chị U đang quản lý, sử dụng. Còn căn nhà và đất tại thửa 95 tờ bản đồ số 32 diện tích 56m^2 thì đồng ý giao cho chị D được tiếp tục quản lý, sử dụng và chị D phải thối giá trị lại cho anh T với số tiền là 100.000.000đ. Chị D không đồng ý với yêu cầu của anh T và cũng không thống nhất với quyết định cuả Tòa án cấp sơ thẩm nên đã kháng cáo.

Hội đồng xét xử xét thấy:

- Việc chị D cho rằng phần đất tại thửa 111, tờ bản đồ số 6a (nay là thửa 95 tờ bản đồ số 32) là tài sản riêng của chị D là chưa phù hợp. Bởi vì, phần đất này là tài sản được xác lập trong thời kỳ hôn nhân; chị D cho rằng vào năm 2003 chị D đã nộp tiền để mua nền nhà này là từ nguồn tiền của cá nhân chị D để chuyển nhượng đất nhưng việc này không được anh T thừa nhận. Đồng thời, trong thời gian này chị D và anh T vẫn còn tồn tại quan hệ vợ chồng; tại phiên tòa chị D và anh T còn thừa nhận, sau khi xây dựng căn nhà trên thửa đất 95 tờ bản đồ số 32 này thì anh T và chị D vẫn còn dọn về sống chung. Do đó, xác định phần đất có diện tích 56m^2 loại đất ở nông thôn thuộc thửa 95, tờ bản đồ số 32 là tài sản chung của anh T, chị D nên việc anh T có yêu cầu chia tài sản chung đối với phần tài sản mà hai người đã tạo lập là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân gia đình.

- Trong quá trình xem xét giải quyết phần tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm, chị D thống nhất giao cho anh T được tiếp tục sở hữu đối với chiếc xe Citi biển kiểm soát 66F3-xxxx trị giá 8.000.000đ và 01 căn nhà và đất tọa lạc tại ấp B, xã Đ (đất không thuộc diện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, còn nhà thì không còn giá trị); chị D không yêu cầu chia đối với hai loại tài sản này. Anh T đồng ý giao cho chị D được tiếp tục quản lý, sử dụng đối với căn nhà và đất tại thửa 95 tờ bản đồ số 32 và yêu cầu chị D trả giá trị chênh lệch lại cho anh T với số tiền là 100.000.000đ. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm chị D có đơn kháng cáo yêu cầu xem xét chia tài sản chung đối với hai loại tài sản mà trước đây chị D đã thống nhất giao cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng và không yêu cầu Tòa án xem xét. Hội đồng xét xử xét thấy, giá trị 02 loại tài sản gồm chiếc xe Citi (hai bên thống nhất trị giá xe là 8.000.000đ); căn nhà và đất (đất không được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất) tại số nhà 105A, ấp B, xã Đ, huyện L, theo giá mà Hội đồng định giá huyện L định thì nhà không còn giá trị, chị D không thống nhất với giá đã định này nhưng chị D không yêu cầu định giá lại mà chị D tự định giá nhà là 50.000.000đ; Tuy nhiên, nếu tính tổng giá trị xe và căn nhà số 105A thì phần giá trị chênh lệch mà anh T yêu cầu vẫn ít hơn so với giá trị tài sản mà chị D được chia. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T là đã có xem xét đến công sức và quyền lợi của chị D. Do đó, yêu cầu kháng cáo của chị D là không phù hợp và cũng không có căn cứ để chấp nhận nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

- Đối với nhà và đất tọa lạc tại ấp An K1, xã Đ, huyện L do chị D mua của ông Đoàn Văn C chưa sang tên hiện do chị U (con của anh T, chị D) đang quản lý, sử dụng. Chị D và anh T thống nhất không có yêu cầu nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp;

Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của chị D không được chấp nhận nên chị D phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000đ;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 28; khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 59 luật hôn nhân gia đình; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Đoàn Thị Kiều D;

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Tuyên xử:

+ Chấp nhận yêu cầu của anh Lê Minh T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

+ Anh Lê Minh T được quyền sở hữu căn nhà số 105A (kết cấu nhà bằng khung sắt, nền gạch men, lợp tôn thiết), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L, Đồng Tháp và 01 xe mô tô nhãn hiệu Citi 100 số máy 1679456, số khung 643879, biển số 66F3-xxxx do anh Lê Minh T đang quản lý.

+ Chị Đoàn Thị Kiều D được quyền sử dụng diện tích 56m^2 đất ở nông thôn và được quyền sở hữu căn nhà trên đất thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (thửa mới theo bản đồ chính quy là 95, tờ bản đồ số 32), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Nhà có kết cấu bê tông cốt thép, vách tường, mái tol sóng vuông, nền lát gạch Ceramic, cửa sắt kéo, gác lửng có diện tích sàn là 96m^2.

Chị Đoàn Thị Kiều D có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai làm thủ tục kê khai đăng ký đối với nhà, đất tại thửa đất số 111, tờ bản đồ số 6a (thửa mới theo bản đồ chính quy là 95, tờ bản đồ số 32), tọa lạc tại ấp B, xã Đ, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

(Kèm theo biên bản xem xét thẩm định, định giá ngày 16/4/2015 và sơ đồ đo đạc phần đất tranh chấp ngày 07/11/2016).

+ Buộc chị Đoàn Thị Kiều D có nghĩa vụ giao trả lại cho anh Lê Minh T số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) tiền giá trị chênh lệch phần tài sản chị D được chia.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Anh Lê Minh T phải nộp 5.400.000 đồng (Năm triệu bốn trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 005465, ngày 17/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L. Như vậy, anh Lê Minh T còn phải nộp thêm là 1.550.000 đ (Một triệu năm trăm năm chục ngàn đồng).

+ Chị Đoàn Thị Kiều D nộp 10.547.000 đ (Mười triệu, năm trăm bốn mươi bảy ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

-Về án phí phúc thẩm: Chị Đoàn Thị Kiều D phải nộp 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ đã nộp theo biên lai số 10474 ngày 30/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L.

4. Về lệ phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.512.000đ.

+ Anh Thương, chị D mỗi người phải chịu 1.756.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản. Nhưng do anh Lê Minh T đã nộp đủ 3.512.000 đồng, nên chị Đoàn Thị Kiều D có trách nhiệm hoàn trả cho anh Lê Minh T số tiền là 1.756.000 đồng.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Võ Trinh